

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 - CTCP

Địa chỉ : 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp.HCM

MST : 0301429113

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
TỔNG HỢP
TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1-CTCP
QUÍ 4 NĂM 2021

TP.HỒ CHÍ MINH – THÁNG 01 NĂM 2022

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 - CTCP

Địa chỉ: Số 111A Đường Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		6,912,655,391,943	5,222,658,136,488
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	922,326,280,286	636,650,089,189
1. Tiền	111		529,213,449,373	380,095,262,258
2. Các khoản tương đương tiền	112		393,112,830,913	256,554,826,931
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		250,401,000,000	22,901,000,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	250,401,000,000	22,901,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4,811,656,385,021	3,734,147,895,300
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	1,669,886,235,062	2,203,605,200,681
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	2,561,581,884,665	1,334,639,709,872
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	4.5	444,170,487,570	11,664,427,359
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.6	243,557,948,356	184,238,557,388
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(107,540,170,632)	-
IV. Hàng tồn kho	140		715,339,891,101	662,496,920,771
1. Hàng tồn kho	141	4.7	716,241,342,127	662,496,920,771
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(901,451,026)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		212,931,835,535	166,462,231,228
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4,897,315,517	3,510,632,859
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		161,578,708,921	110,908,822,246
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.14	46,455,811,097	52,042,776,123
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3,667,178,616,149	3,107,894,196,751
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1,263,434,485,480	518,198,532,824
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	4.5	62,796,546,860	71,807,842,190
2. Phải thu dài hạn khác	216	4.6	1,200,637,938,620	446,390,690,634
II. Tài sản cố định	220		404,908,953,418	456,393,408,745
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	168,690,891,301	210,184,081,674
Nguyên giá	222		337,068,401,764	367,287,061,444
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(168,377,510,463)	(157,102,979,770)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.10	236,218,062,117	246,209,327,071
Nguyên giá	228		275,188,898,319	275,188,898,319
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(38,970,836,202)	(28,979,571,248)
III. Bất động sản đầu tư	230	4.11	142,649,068,457	149,252,375,189
1. Nguyên giá	231		164,819,931,539	164,819,931,539
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		(22,170,863,082)	(15,567,556,350)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		497,072,542,086	463,381,843,618
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.8	497,072,542,086	463,381,843,618
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.2	1,295,424,069,769	1,495,626,956,232
1. Đầu tư vào công ty con	251		1,328,453,966,692	434,808,078,322
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		120,507,475,896	959,619,469,152
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		125,778,946,304	112,155,958,258
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(284,316,319,123)	(15,956,549,500)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		5,000,000,000	5,000,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		63,689,496,939	25,041,080,143
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		63,689,496,939	25,041,080,143
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		10,579,834,008,092	8,330,552,333,239

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 - CTCP

Địa chỉ: Số 111A Đường Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 01/01/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		9,026,925,830,834	7,069,754,585,291
I. Nợ ngắn hạn	310		4,199,665,667,722	4,151,113,129,515
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.12	483,145,086,070	549,229,696,312
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.13	1,041,969,235,037	1,304,886,414,117
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.14	21,486,755,101	3,208,038,932
4. Phải trả người lao động	314		21,877,246,654	19,602,479,406
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.15	372,849,270,609	230,647,931,409
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		4,885,232,657	4,902,292,308
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.16	320,653,409,321	6,272,437,751
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.18	1,932,799,432,273	2,028,893,823,602
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	3,470,015,678
II. Nợ dài hạn	330		4,827,260,163,112	2,918,641,455,776
1. Phải trả người bán dài hạn	331	4.12	322,724,672,081	351,297,618,935
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	4.13	262,075,279,703	262,915,780,053
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	4.15	49,531,900,458	49,531,900,458
4. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	4.17	34,309,618,238	46,975,046,068
5. Phải trả dài hạn khác	337	4.16	571,736,714,055	582,941,686,829
6. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.18	3,540,716,010,397	1,624,979,423,433
7. Dự phòng phải trả dài hạn	342	4.19	46,165,968,180	
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	4.20	1,552,908,177,258	1,260,797,747,948
I. Vốn chủ sở hữu	410		1,552,908,177,258	1,260,797,747,948
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1,143,864,740,000	1,100,000,000,000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1,143,864,740,000	1,100,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		110,596,208,588	110,596,208,588
3. Cổ phiếu quỹ	415		(4,796,760,000)	(4,796,760,000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		8,909,815,816	8,909,815,816
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		294,334,172,854	46,088,483,544
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		140,000	(873,713,235)
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		294,334,032,854	46,962,196,779
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		10,579,834,008,092	8,330,552,333,239

Đỗ Thị Thanh Thủy

Người lập

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2022

Nguyễn Thị Ngọc Dung

Kế Toán Trưởng



Nguyễn Văn Huân

Chủ tịch Hội đồng quản trị

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 - CTCP

Địa chỉ: Số 111A Đường Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 4/2021	Quý 4/2020	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1,385,324,828,455	1,554,745,002,436	4,101,321,544,003	5,044,272,052,920
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1,054,886,005	6,958,330,793	8,540,650,345	24,300,034,165
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	5.1	1,384,269,942,450	1,547,786,671,643	4,092,780,893,658	5,019,972,018,755
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	1,364,400,673,148	1,503,132,737,534	3,924,904,785,868	4,884,292,631,330
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		19,869,269,302	44,653,934,109	167,876,107,790	135,679,387,425
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	632,776,368,603	31,239,203,584	820,343,089,112	192,626,121,564
7. Chi phí tài chính	22	5.4	313,017,210,671	20,934,488,314	451,040,613,668	184,459,244,815
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		58,509,881,033	24,860,821,656	182,103,055,811	174,499,898,905
8. Chi phí bán hàng	25	5.5	551,673,168	1,086,229,121	3,884,598,413	3,720,419,748
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	148,562,832,419	29,124,954,518	219,024,889,019	88,827,375,575
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		190,513,921,647	24,747,465,740	314,269,095,802	51,298,468,851
11. Thu nhập khác	31	5.7	97,631,419	(166,395,102)	17,501,538,939	8,047,986,757
12. Chi phí khác	32	5.8	94,996,587	631,086,142	5,076,088,272	7,081,361,614
13. Lợi nhuận khác	40		2,634,832	(797,481,244)	12,425,450,667	966,625,143
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		190,516,556,479	23,949,984,496	326,694,546,469	52,265,093,994
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.9	19,429,218,418	5,302,897,215	32,360,513,615	5,302,897,215
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		171,087,338,061	18,647,087,281	294,334,032,854	46,962,196,779



Đỗ Thị Thanh Thủy
Người lập

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2022



Nguyễn Thị Ngọc Dung
Kê Toán Trưởng



Nguyễn Văn Huân
Chủ tịch Hội đồng quản trị

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	326,694,546,469	52,265,093,994
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	46,301,076,302	35,884,164,224
Các khoản dự phòng	03	422,967,359,461	7,000,000,000
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(16,704,538,395)	(2,999,160,409)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(760,977,321,916)	(131,797,672,535)
Chi phí lãi vay	06	182,103,055,811	174,499,898,905
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	08	200,384,177,732	134,852,324,179
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(1,494,582,014,083)	(241,542,249,625)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(53,747,092,265)	147,697,793,723
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	27,508,547,128	(510,524,234,255)
Tăng giảm chi phí trả trước	12	(40,035,099,454)	13,419,329,490
Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(175,703,035,524)	(177,235,674,898)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6,481,065,396)	(6,712,990,247)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(5,446,552,162)	(232,617,877,464)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1,548,102,134,024)	(872,663,579,097)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(6,297,553,031)	(91,978,068,690)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	10,603,000,000	404,181,818
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(724,500,000,000)	(85,307,732,874)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	69,373,619,980	270,672,831,898
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(560,840,146,914)	(67,439,795,442)
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	1,079,983,246,818	37,304,540,000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	135,523,826,918	151,959,682,994
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	3,845,993,771	215,615,639,704

(Xem tiếp trang sau)

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 - CTCP

Địa chỉ: Số 111A Đường Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
1. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
1. Tiền thu từ đi vay	33	5,720,715,299,372	3,356,229,641,006
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(3,890,610,780,797)	(3,658,318,027,799)
4. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9,199,600)	(50,572,150,300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1,830,095,318,975	(352,660,537,093)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM			
(50 = 20+30+40)	50	285,839,178,722	(1,009,708,476,486)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	636,650,089,189	1,646,356,219,273
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(162,987,625)	2,346,402
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM			
(70 = 50+60+61)	70	922,326,280,286	636,650,089,189



Đỗ Thị Thanh Thủy
Người lập

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2022



Nguyễn Thị Ngọc Dung
Kế Toán Trưởng



Nguyễn Văn Huân
Chủ tịch Hội đồng quản trị

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Xây Dựng Số 1 - CTCP (dưới đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trước đây là Tổng Công ty Xây dựng Số 1 – TNHH Một thành viên. tiền thân là một doanh nghiệp nhà nước. Ngày 01 tháng 11 năm 2016. Tổng Công ty đã cổ phần hóa chuyển thành công ty cổ phần có tên là Tổng Công ty Xây Dựng Số 1 – CTCP theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301429113 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 11 tháng 11 năm 2021 để tăng vốn điều lệ.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sau khi chuyển thành công ty cổ phần là 1.143.864.740.000 VND, được chi tiết như sau:

Cổ đông	Tại ngày 31/12/2021		Tại ngày 01/01/2021	
	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	-	-	209.000.000.000	19,00%
Công ty Cổ Phần Cơ Điện Lạnh Nam Thịnh	-	-	165.000.000.000	15,00%
Công ty Cổ Phần Top American Việt Nam	-	-	121.000.000.000	11,00%
Trần Tấn Phát	142.480.000.000	12,45%	-	-
Nguyễn Văn Huân	125.840.000.000	11,00%	-	-
Các cổ đông khác	875.544.740.000	76,55%	605.000.000.000	55,00%
Cộng	1.143.864.740.000	100%	1.100.000.000.000	100%

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty được đặt tại Số 111A Đường Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 467 (31/12/2020: 492).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây dựng, bất động sản.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Tổng Công ty là:

- Xây lắp, xây dựng và thi công lắp đặt thiết bị máy móc công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, bưu điện, nền móng, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, các công trình đường dây, trạm biến áp điện;
- Tư vấn xây dựng, đầu tư xây dựng, kinh doanh điện năng. Kinh doanh khai thác cảng biển, kinh doanh nhà;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, căn hộ;
- Mua bán vật tư;
- Thiết kế xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật;
- Kinh doanh bất động sản.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được tính từ thời điểm mua nguyên vật liệu để tham gia vào quy trình xây dựng đến khi công trình, hạng mục công trình hoàn thành.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty có các công ty con, liên doanh, liên kết và đơn vị trực thuộc như sau:

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích
Công ty con:		
Công ty CP Xây dựng Số Một Việt Nguyên	200/1/51, Đường Bình Lợi, Phường 13, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh	51,00%
Công ty CP Xây dựng Số Một Việt Quang	Số 34-36 Đường số 2, Khu dân cư CityLand, Phường 5, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh	51,00%
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Cầu Đồng Nai	Số 939A Xa lộ Hà Nội, Khu phố Bình Dương, Phường Long Bình Tân, TP. Biên Hòa, Đồng Nai	63,59%
Công ty TNHH BT Đức sản VINA-PSMC	Lô 1699, Cụm Công Nghiệp Long Định, Huyện Cần Đước, Tỉnh Long An	70,00%
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Số 1 Mê Kông	Tầng 2, Tòa nhà Lexington, 67 Mai Chí Thọ, Phường An Phú, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh	51,00%
Cty TNHH XD & KD BĐS CC1 Miền Bắc	106 Yên Lạc, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội	100,00%
Công ty CP Đầu tư Đường ven biển Hải Phòng	Km 7 Phạm Văn Đồng, Phường Hòa Nghĩa, Quận Dương Kinh, TP. Hải Phòng	95,11%
Công ty liên doanh, liên kết:		
Công ty CP Xây dựng Số Một Việt Hưng	Số 491 A2 Đường Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh	40,80%
Công ty CP Xây dựng và Khai thác VLXD Miền Trung	Lầu 5, Số nhà 35, Đường Hai Bà Trưng, Phường Lê Hồng Phong, TP. Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi	22,38%
Công ty CP Xây dựng Số Một Việt Tổng	168/38C Đường D2, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh	20,40%
Công ty CP Đầu tư Nhân Phúc Đức	Số 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	34,00%
Công ty CP Chương Dương	328 Võ Văn Kiệt, Phường Cô Giang, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	23,77%
Công ty CP Xây dựng và Kinh doanh nhà Cửu Long	Số 351 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh	21,89%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các đơn vị trực thuộc tính đến 31 tháng 12 năm 2021 gồm:

Tên	Địa chỉ
Văn phòng Tổng Công ty	111A Đường Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Chi nhánh Tổng Công ty tại Hà Nội	Số 45, Ngõ 61, Ngách 17, Phố Phùng Chí Kiên, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội, Việt Nam
Chi nhánh Tổng Công ty xây dựng số 1 – CTCP tại Miền Trung	100 Hồ Tùng Mậu, Phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng, Việt Nam

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Ngoại tệ

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của ngân hàng giao dịch;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ;
- Các loại tỷ giá áp dụng trong giao dịch khác là tỷ giá bán ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tổng hợp yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho quý tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc về tất cả những thông tin liên quan có sẵn tại ngày lập báo cáo tài chính tổng hợp, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

3.4. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty con khi Tổng Công ty có quyền kiểm soát các chính sách và hoạt động, thường thể hiện qua việc nắm giữ hơn 50% quyền biểu quyết.

Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Đầu tư vào công ty liên doanh

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên doanh khi Tổng Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Đối với các khoản đầu tư khác

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp, đối với các khoản đầu tư khác không phải là đầu tư chứng khoán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước và không phải là chứng khoán tự do mua bán trên thị trường, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác được trích lập khi có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của doanh nghiệp với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính nhưng tối đa bằng giá trị đầu tư thực tế đang hạch toán trên sổ kế toán.

3.5. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản nợ phải thu không cao hơn giá trị có thể thu hồi được.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu: Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Chi phí các công trình dở dang: Chi phí nguyên vật liệu, các chi phí phải trả cho các nhà thầu xây dựng, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung có liên quan. Các chi phí này được tập hợp theo từng công trình, hạng mục công trình.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính tổng hợp, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được với mức trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị hàng tồn kho không cao hơn giá thị trường.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	20 – 25 năm
▪ Máy móc thiết bị	03 – 08 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 – 08 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05 năm
▪ Khác	05 năm

3.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế bao gồm:

- Giá trị quyền sử dụng diện tích đất tại số 51 đường Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam trong 50 năm. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.
- Giá trị quyền sử dụng đất tại Phú Mỹ, đây là quyền sử dụng đất vô thời hạn nên không trích khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

3.9. Cho thuê tài sản

Cho thuê hoạt động

Tài sản cho thuê hoạt động được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo cách phân loại tài sản của Tổng Công ty.

Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ khi phát sinh. Doanh thu cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán.

Khấu hao tài sản cho thuê hoạt động được thực hiện trên cơ sở nhất quán với chính sách khấu hao của bên cho thuê áp dụng đối với những tài sản tương tự.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm bất động sản như sau:

- | | |
|--------------------------|--------|
| ▪ Nhà cửa, vật kiến trúc | 25 năm |
| ▪ Quyền sử dụng đất | 25 năm |

Khi thanh lý hoặc bán bất động sản đầu tư, chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư (BĐSDT) hoặc từ BĐSĐT sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp sau:

- BĐSĐT chuyển thành bất động sản chủ sở hữu sử dụng khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này;
- BĐSĐT chuyển thành hàng tồn kho khi chủ sở hữu bắt đầu triển khai cho mục đích bán;
- Bất động sản chủ sở hữu sử dụng chuyển thành BĐSĐT khi chủ sở hữu kết thúc sử dụng tài sản đó và khi bên khác thuê hoạt động;
- Hàng tồn kho chuyển thành BĐSĐT khi chủ sở hữu bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động;
- Bất động sản xây dựng chuyển thành BĐSĐT khi kết thúc giai đoạn xây dựng, bàn giao đưa vào đầu tư (trong giai đoạn xây dựng phải kế toán theo Chuẩn mực kế toán – Tài sản cố định hữu hình.)

Việc chuyển đổi mục đích sử dụng giữa BĐSĐT với bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi giá trị ghi sổ của tài sản được chuyển đổi và không làm thay đổi nguyên giá của bất động sản trong việc xác định giá trị hay để lập báo cáo tài chính tổng hợp.

3.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.12. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.13. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.14. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.15. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Hàng kỳ tính, xác định và kết chuyển doanh thu chưa thực hiện vào doanh thu trong kỳ phù hợp với thời gian thuê tài sản.

3.16. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo quy định và được Đại hội cổ đông thông qua.

Phân phối lợi nhuận

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo quy định của pháp luật Việt Nam.

3.17. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Đối với việc ghi nhận doanh thu bất động sản, doanh thu được hạch toán khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau đây:

- Bất động sản đã hoàn thành và bàn giao cho người mua;
- Tổng Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản; và
- Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo chính sách kế toán về hợp đồng xây dựng như trình bày mục 3.19 dưới đây.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập đầu tư

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định, bất động sản đầu tư và chi phí thanh lý.

3.18. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.19. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn;
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

3.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

3.21. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn và lỗ tỷ giá hối đoái.

3.22. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí hoa hồng bán hàng, chi phí vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác.

3.23. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Tổng Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Bán và cho thuê nhà ở xã hội: 5%;
- Chuyển nhượng quyền sử dụng đất: Không chịu thuế;
- Các hàng hóa và dịch vụ khác: 10%.

Các loại thuế khác

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.24. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**4.1.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Tiền mặt	528.523.897.962	1.773.215.079
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	689.551.411	378.322.047.179
Các khoản tương đương tiền	393.112.830.913	256.554.826.931
Cộng	922.326.280.286	636.650.089.189

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng tại ngân hàng với lãi suất từ 3% đến 3,5%/năm đối với các khoản tiền gửi VND và lãi suất 0% đối với các khoản tiền gửi USD.

(Xem trang tiếp theo)

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 – CTCP

Địa chỉ: Số 111A Đường Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.2. Các khoản đầu tư tài chính**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2021		Tại ngày 01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn:				
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	250.401.000.000	250.401.000.000	22.901.000.000	22.901.000.000
Dài hạn:				
Trái phiếu	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại từ 03 tháng đến 05 tháng kể từ thời điểm 31/12/2021 với lãi suất từ 3,7%/năm đến 5,3%/năm. Trong đó, các khoản tiền gửi với tổng số tiền 250.401.000.000 VND đang được dùng để thế chấp đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam và Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội – Xem thêm mục 4.18.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn là trái phiếu của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam chi nhánh Thủ Thiêm với kỳ hạn 10 năm, lãi suất trái phiếu được tính bằng lãi tham chiếu + 0,1%/năm.

(Xem trang tiếp theo)

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 – CTCP

Địa chỉ: Số 111A Đường Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Tại ngày 31/12/2021					Tại ngày 01/01/2021				
	Giá trị ghi sổ sau khi XĐGTDN	Giá trị hợp lý	Dự Phòng	SL cổ phiếu	Tỷ lệ	Giá trị ghi sổ sau khi XĐGTDN	Giá trị hợp lý	Dự Phòng	SL cổ phiếu	Tỷ lệ
a. Đầu tư vào công ty con	1.328.453.966.692	-	252.991.998.484	126.512.788		434.808.078.322	-	1.768.632.601	39.648.199	
Cty CP Xây Dựng Số 1 - Việt Quang	42.191.472.440	(**)		3.570.000	51.00%	29.545.584.070	(**)		2.305.411	51.00%
Cty CP Xây Dựng Số 1 - Việt Nguyên	52.770.837.694	(**)		5.100.000	51.00%	52.770.837.694	(**)		5.100.000	51.00%
Cty CP Đầu Tư và XD Cầu Đồng Nai	245.927.882.961	(**)	245.927.882.961	24.592.788	63.59%	245.927.882.961	(**)		24.592.788	63.59%
Cty TNHH BT Đức Sản VINA - PSMC	30.063.773.597	(**)	7.064.115.523		70.00%	30.063.773.597	(**)	1.768.632.601		70.00%
Công Ty CP ĐT XD Số 1 Mê Kông	76.500.000.000	(**)		7.650.000	51.00%	76.500.000.000	(**)		7.650.000	51.00%
Cty TNHH XD & KD BĐS CC1 Miền Bắc	25.000.000.000	(**)			100.00%					
Cty CP ĐT Đường Ven Biển Hải Phòng	856.000.000.000	(**)		85.600.000	95.11%					
b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	120.507.475.896		29.524.320.639	13.381.904		959.619.469.152		12.925.019.197	89.799.507	
Cty Liên Doanh Lenex (*)	-			-	50.00%	-			-	50.00%
Cty CP XD & KT VLXD Miền Trung (*)	3.735.000.000		3.735.000.000	373.500	22.38%	3.735.000.000		3.735.000.000	373.500	22.38%
Cty CP Xây Lắp Chương Dương	24.888.990.000	76.832.298.900		5.226.687	23.77%	24.888.990.000	70.186.942.400		3.733.348	23.77%
Cty CP XD & KD Nhà Cửa Long	5.374.735.896	(**)		437.717	21.89%	5.374.735.896	(**)		437.717	21.89%
Cty CP Bê tông Biên Hòa	-			4.234.948.600	40.92%	4.234.948.600	5.339.717.800	920.641.000	1.841.282	40.92%
Cty CP XD Số 1 Việt Tổng (*)	2.040.000.000		2.040.000.000	204.000	20.40%	2.040.000.000		2.040.000.000	204.000	20.40%
Cty CP Đầu tư Nhân Phúc Đức	64.068.750.000	(**)	3.349.320.639	5.100.000	34.00%	64.068.750.000	(**)		5.100.000	34.00%
Cty CP Thủy Điện Đakrith		(**)		474.877.044.656	40.07%	474.877.044.656	(**)		40.069.660	40.07%
Cty CP Xây Dựng Số 1 - Việt Hưng	20.400.000.000	(**)	20.400.000.000	2.040.000	40.80%	20.400.000.000	(**)	6.229.378.197	2.040.000	40.80%
Cty CP ĐT Đường Ven Biển Hải Phòng				360.000.000.000	40.00%	360.000.000.000	(**)		36.000.000	40.00%

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 – CTCP

Địa chỉ: Số 111A Đường Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Tại ngày 31/12/2021					Tại ngày 01/01/2021				
	Giá trị ghi sổ sau khi XĐGTDN	Giá trị hợp lý	Dự Phòng	SL cổ phiếu	Tỷ lệ	Giá trị ghi sổ sau khi XĐGTDN	Giá trị hợp lý	Dự Phòng	SL cổ phiếu	Tỷ lệ
c. Đầu tư vào các đơn vị khác	125.778.946.304		1.800.000.000	1.791.900		112.155.958.258	-	1.262.897.702	2.997.993	
Cty CP XD Số 14	23.676.583.515	(**)		1.611.900	19.60%	24.482.533.515	(**)		1.611.900	19.60%
Cty CP XD Số 1 Việt Hòa	2.141.408.839	(**)	1.800.000.000	180.000	18.00%	2.141.408.839	(**)	1.262.897.702	180.000	18.00%
Cty TNHH ĐT BT Cam Lộ Túy Loan	71.760.953.950	(**)				71.566.695.406	(**)			
Cty CP XD & SXVLXD		(**)				12.765.320.498	(**)		1.206.093	15.67%
Cty CP Đầu Tư Thái Bình - Cầu Ngân	27.000.000.000									
Cty TNHH ĐT XD CC1 - Quảng Bình	1.200.000.000				1.00%	1.200.000.000				1.00%
Cộng	1.574.740.388.892		284.316.319.123	141.686.592	-	1.506.583.505.732	-	35.577.209.697	233.935.053	-

(*) Theo Quyết định số 792/QĐ-BXD ngày 15 tháng 06 năm 2020 của Bộ Xây Dựng xác định giá trị vốn nhà nước tại thời điểm bàn giao 31 tháng 10 năm 2016 từ Công ty Mẹ - Tổng Công ty Xây Dựng Số 1 sang Tổng Công ty Xây Dựng Số 1 – CTCP thì khoản đầu tư này được ghi nhận bằng mệnh giá.

(**) Trong năm 2021, Tổng Công ty được nhận thêm 1.493.339 cổ phiếu thưởng của Công ty CP Chương Dương.

(*) Trong năm 2021, Tổng Công ty đã thoái vốn khoản đầu tư vào Công ty CP XD & SXVL Xây dựng, Công ty CP Bê tông Biên Hòa, Công ty CP Thủy điện ĐakRtih. Khoản đầu tư vào công ty liên kết Cty CP ĐT Đường Ven Biển Hải Phòng chuyển thành khoản đầu tư vào công ty con.

Đối với các khoản đầu tư vào các công ty có giá niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán, Tổng Công ty đã xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty này trên cơ sở giá niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu mà Tổng Công ty đang nắm giữ.

[**] Tại ngày báo cáo, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý vào các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính tổng hợp do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 30/09/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan – Xem thêm mục 6	256.866.991.044	519.963.563.313
Phải thu từ khách hàng:		
Ban Quản Lý Đầu Tư Xây Dựng các Công trình thuộc Sở Y Tế TP.HCM	351.387.605.395	509.405.674.185
Công ty CP Xây Dựng và Quản Lý Dự Án Số 1	203.609.847.956	215.389.463.624
Ban Quản Lý Dự Án Xây Dựng Trường Đại Học Việt Đức	-	104.696.858.567
Liên Danh TPSK-Thầu Chính Thi Công Gói Thầu A1-XD NM OLEFINS và các CV Có Liên Quan	16.562.768.299	50.756.924.233
Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng Expertise	-	0
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Trung Nam	43.041.922.880	0
Công ty MES-E - TP DAXD NM Duyên Hải 3 MR	-	47.444.472.744
Công ty TNHH Citybuilders (Vietnam)	-	45.048.436.640
Các khách hàng khác	798.417.099.488	710.899.807.375
Cộng	1.669.886.235.062	2.203.605.200.681

Tại ngày 31/12/2021, phải thu các khách hàng khác ngắn hạn có số dư mỗi khách hàng dưới 10% tổng số phải thu khách hàng ngắn hạn.

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/09/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Trả trước cho người bán là các bên liên quan – Xem thêm mục 6	558.938.823.466	303.916.269.865
Trả trước cho người bán:		
Công ty Cổ Phần Cơ Điện Lạnh Nam Thịnh	192.338.633.128	330.651.824.192
Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng Lương Tài	83.539.705.738	78.292.327.695
Công ty TNHH Xây Dựng Dân Dụng và Công Nghiệp Nam Việt	0	51.342.709.084
Công ty TNHH Thuận Phú	0	228.039.032.000
Công Ty Cổ Phần Xây Dựng Opal Land	234.606.074.986	-
Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Việt Úc (VU)	80.945.976.000	-
Công Ty Cổ Phần Xây Dựng Và Thương Mại Hoàng Kim	30.841.221.500	-
Công ty Cổ Phần Xây Dựng và Khai thác VLXD Miền Trung	66.680.543.502	-
Các khách hàng khác	1.313.690.906.345	342.397.547.036
Cộng	2.561.581.884.665	1.334.639.709.872

Tại ngày 31/12/2021, trả trước các nhà cung cấp khác ngắn hạn có số dư mỗi khoản trả trước dưới 10% tổng số trả trước các nhà cung cấp ngắn hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.5. Phải thu về cho vay

Là khoản cho vay được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Ngắn hạn:		
Đình Quang Trường	160.000.000.000	0
Đình Quốc Doanh	150.000.000.000	0
Trần Thị Thanh Thế	120.000.000.000	0
Phải thu về cho vay các bên liên quan	14.170.487.570	11.664.427.359
Cộng	444.170.487.570	11.664.427.359
Dài hạn:		
Phải thu về cho vay các bên liên quan	62.796.546.860	71.807.842.190
Cộng	62.796.546.860	71.807.842.190

Là khoản cho Công ty CP Xây dựng Số Một Việt Hưng và Công ty CP Chương Dương vay, thời hạn cho vay là 15 năm với lãi suất LIBOR 6 tháng bằng đồng USD cộng biên độ lãi suất 0.6% trừ khoản giảm trừ 0.1% và phí bảo hiểm kỳ hạn là 0.2%/năm với số dư đến ngày 31/12/2021 là 3.324.778,62 USD tương đương với 76.967.034.430 VND (Tại 31/12/2020 là 3.595.617,90 USD tương đương 83.472.269.549 VND).

4.6. Phải thu khác

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Ngắn hạn:		
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	10.286.617.010	8.088.937.555
Tạm ứng chi phí hoạt động	105.263.297.955	65.715.783.570
Phải thu chi phí bảo trì dự án Cầu Đồng Nai	84.328.824.255	64.876.473.644
Các khoản phải thu khác	43.679.209.136	45.557.362.619
Cộng	243.557.948.356	184.238.557.388
Trong đó: Phải thu khác từ các bên liên quan – Xem thêm mục 6	98.809.990.823	75.821.045.803
Dài hạn:		
Chi phí Dự án Cầu An Hảo chi hộ Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cầu Đồng Nai	419.833.767.304	425.072.165.343
Ký quỹ, ký cược dài hạn	8.446.213.982	4.113.638.400
Phí quản lý vay ADB	2.118.772.474	1.835.141.107
Hợp tác kinh doanh tại Cty CP TMDV ĐT Địa ốc Đất Vàng cùng đầu tư DA Khu du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng Trại An Lake View	760.000.000.000	0
Phải thu khác	10.239.184.860	15.369.745.784
Cộng	1.200.637.938.620	446.390.690.634
Trong đó: Phải thu khác từ các bên liên quan – Xem thêm mục	427.399.860.042	437.941.174.887

Tại ngày 31/12/2021, phải thu khác ngắn hạn và dài hạn có số dư mỗi khoản dưới 10% tổng số phải thu khác ngắn hạn hoặc dài hạn.

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 – CTCP

Địa chỉ: Số 111A Đường Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.7. Hàng tồn kho**

	Tại ngày 31/12/2021 VND		Tại ngày 01/01/2021 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	8.316.283.766		9.982.037.490	-
Công cụ, dụng cụ	398.495.844		489.470.302	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	575.695.532.981		561.136.710.279	-
Hàng hóa bất động sản	67.923.227.254		68.721.108.556	-
Hàng hóa	63.907.802.282	(901.451.026)	22.167.594.144	-
Cộng	716.241.342.127	(901.451.026)	662.496.920.771	-

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ là 901.451.026 VND.

Việc trích lập thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho là do số lượng hàng tồn kho chậm luân chuyển tăng.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đến ngày 31/12/2021 là chi phí có liên quan đến các công trình xây dựng dở dang được chi tiết theo công trình như sau:

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Công trình Bệnh viện Nhi Đồng Tp.Hồ Chí Minh	316.303.458.747	311.646.733.676
Công trình Khu Thương Mại - khách sạn - căn hộ Tropicana Nha Trang	145.485.766.863	145.475.643.785
Công trình Cải tạo HT thoát nước Hàng Bàng - gói K	20.869.167.662	16.302.623.873
Công trình Đường ven biển TP Hải Phòng-XL8 Thái Bình	0	14.008.897.882
Công trình CW3A CW4A hầm chui cầu rào đến Hải Nam	0	10.494.415.833
Công trình Kingcrown Infinity	6.742.254.546	0
Công trình Nhà máy nhiệt điện Quảng Trạch	20.783.923.865	0
Các công trình khác	65.510.961.298	63.208.395.230
Cộng	575.695.532.981	561.136.710.279

4.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	497.072.542.086	463.381.843.618
Cộng	497.072.542.086	463.381.843.618

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 – CTCP

Địa chỉ: Số 111A Đường Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang đến ngày 31/12/2021 là chi phí liên quan đến các dự án sau:

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Dự án Khu dân cư Hạnh Phúc	433.361.562.814	424.691.932.318
Dự án Cao ốc Sailing Tower	14.946.547.405	14.946.547.405
Dự án tuyến đường bộ ven biển Hải Phòng - Thái Bình – PPP	4.934.493.270	4.934.493.270
Dự án Nối QL1-QL51-QL1K - cầu An Hào	6.891.674.309	14.079.899.786
Các dự án khác	36.938.264.288	4.728.970.839
Cộng	497.072.542.086	463.381.843.618

(Xem trang tiếp theo)

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 – CTCP

Địa chỉ: Số 111A Đường Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá:						
Tại ngày 01/01/2021	309.219.166.878	33.966.861.427	13.491.111.050	9.410.512.998	1.199.409.091	367.287.061.444
Mua trong năm	-	-	2.900.790.909	79.990.909	302.600.000	3.283.381.818
Thanh lý, nhượng bán	-	32.489.003.953	-	285.628.454	727.409.091	33.502.041.498
Tại ngày 31/12/2021	309.219.166.878	1.477.857.474	16.391.901.959	9.204.875.453	774.600.000	337.068.401.764
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Tại ngày 01/01/2021	122.104.260.583	15.966.643.523	13.235.387.887	5.004.645.178	792.042.599	157.102.979.770
Khấu hao trong năm	24.296.187.205	2.711.181.606	320.447.015	2.136.320.460	148.880.928	29.613.017.214
Khấu hao chuyển về các chi nhánh	-	-	93.487.402	-	-	93.487.402
Thanh lý, nhượng bán	-	17.440.373.270	-	285.628.454	705.972.199	18.431.973.923
Tại ngày 31/12/2021	146.400.447.788	1.237.451.859	13.649.322.304	6.855.337.184	234.951.328	168.377.510.463
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 01/01/2021	187.114.906.295	18.000.217.904	255.723.163	4.405.867.820	407.366.492	210.184.081.674
Tại ngày 31/12/2021	162.818.719.090	240.405.615	2.742.579.655	2.349.538.269	539.648.672	168.690.891.301

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 17.067.121.685 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2021	274.416.235.819	772.662.500	275.188.898.319
Tăng trong năm			
Tại ngày 31/12/2021	274.416.235.819	772.662.500	275.188.898.319
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Tại ngày 01/01/2021	28.747.605.501	231.965.747	28.979.571.248
Khấu hao trong năm	9.733.710.802	257.554.152	9.991.264.954
Tại ngày 31/12/2021	38.481.316.303	489.519.899	38.970.836.202
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2021	245.668.630.318	540.696.753	246.209.327.071
Tại ngày 31/12/2021	235.934.919.516	283.142.601	236.218.062.117

(Xem trang tiếp theo)

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 – CTCP

Địa chỉ: Số 111A Đường Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

Khoản mục	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Bất động sản đầu tư cho thuê: Nguyên giá:				
Nhà và quyền sử dụng đất	164.819.931.539		-	164.819.931.539
Cộng	164.819.931.539	-	-	164.819.931.539
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Nhà và quyền sử dụng đất	22.170.863.082	6.603.306.732	-	15.567.556.350
Cộng	22.170.863.082	6.603.306.732	-	15.567.556.350
Giá trị còn lại: Nhà và quyền sử dụng đất	142.649.068.457			149.252.375.189
Cộng	142.649.068.457			149.252.375.189

Tại ngày báo cáo, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(Xem trang tiếp theo)

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 – CTCP

Địa chỉ: Số 111A Đường Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.12. Phải trả người bán**

	Tại ngày 31/12/2021		Tại ngày 01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn:				
Phải trả cho các bên liên quan – Xem thêm mục 6	29.260.456.328	29.260.456.328	13.790.181.155	13.790.181.155
Phải trả cho người bán:				
Công ty TNHH Xây dựng Phúc Khang	43.861.197.740	43.861.197.740	64.449.685.150	64.449.685.150
Công ty Cổ phần Đạt Phương	10.612.535.091	10.612.535.091	35.913.941.185	35.913.941.185
Công ty TNHH Một Thành Viên Trí Nhân	995.591.754	995.591.754	34.124.236.903	34.124.236.903
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Số 14	8.517.414.316	8.517.414.316	32.701.156.482	32.701.156.482
Trung Tâm Kinh Doanh VNPT Thành phố Hồ Chí Minh - Chi Nhánh Tổng Công Ty Dịch Vụ Viễn Thông	24.284.344.242	24.284.344.242	24.284.344.242	24.284.344.242
Phải trả cho các đối tượng khác	365.613.546.599	365.613.546.599	343.966.151.195	343.966.151.195
Cộng	483.145.086.070	483.145.086.070	549.229.696.312	549.229.696.312
Dài hạn:				
Phải trả cho các bên liên quan – Xem thêm mục 6	130.352.733.946	130.352.733.946	125.906.481.086	125.906.481.086
Phải trả cho người bán:				
Công ty CP Cơ Điện Lạnh Nam Thịnh	13.253.401.525	13.253.401.525	24.938.560.474	24.938.560.474
Công ty TNHH Xây Dựng Phúc Khang	12.793.157.110	12.793.157.110	16.458.618.470	16.458.618.470
Công Ty TNHH Kiến Trúc Xây Dựng TM Việt Tuấn	25.486.958.952	25.486.958.952	13.253.401.525	13.253.401.525
Công ty Cổ Phần Đầu tư Xây dựng Số 14	13.150.295.321	13.150.295.321	13.150.295.321	13.150.295.321
Phải trả cho các đối tượng khác	127.688.125.227	127.688.125.227	157.590.262.059	157.590.262.059
Cộng	322.724.672.081	322.724.672.081	351.297.618.935	351.297.618.935

Tại ngày 31/12/2021, phải trả cho các đối tượng khác ngắn hạn và dài hạn có số dư mỗi nhà cung cấp dưới 10% tổng số phải trả người bán ngắn hạn và dài hạn.

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 – CTCP

Địa chỉ: Số 111A Đường Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.13. Người mua trả tiền trước**

	Tại ngày 31/12/2021		Tại ngày 01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn:				
Trả tiền trước từ các bên liên quan – Xem thêm mục 6	0	0	0	0
Người mua trả tiền trước:				
BQL DA ĐTXD tỉnh Bình Dương	52.907.540.075	52.907.540.075	363.431.376.000	363.431.376.000
Sở Y Tế tỉnh Trà Vinh	-	-	252.824.755.000	252.824.755.000
Ban QLDA Đầu Tư Xây Dựng Công Trình Dân Dụng và Công Nghiệp Tỉnh Tiền Giang	-	-	347.885.019.000	347.885.019.000
Công ty TNHH Miền Nhiệt Đới Nha Trang	140.577.581.792	140.577.581.792	140.577.581.792	140.577.581.792
Sở Văn Hóa, Thể Thao và Du Lịch Bình Thuận	5.180.631.762	5.180.631.762	52.107.257.474	52.107.257.474
Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông Hải Phòng	131.139.851.413	131.139.851.413	25.186.758.825	25.186.758.825
Consortium MC - HDEC - CC1	575.770.695.894	575.770.695.894	0	0
Các đối tượng khác	136.392.934.101	136.392.934.101	122.873.666.026	122.873.666.026
Cộng	1.041.969.235.037	1.041.969.235.037	1.304.886.414.117	1.304.886.414.117
Dài hạn:				
Các khách hàng mua căn hộ tại chung cư Hạnh Phúc	227.846.482.703	227.846.482.703	228.686.983.053	228.686.983.053
Các khách hàng mua căn hộ tại chung cư Felix Home	34.228.797.000	34.228.797.000	34.228.797.000	34.228.797.000
Cộng	262.075.279.703	262.075.279.703	262.915.780.053	262.915.780.053

Tại ngày 31/12/2021, khoản trả trước của các khách hàng khác ngắn hạn và dài hạn có số dư mỗi khoản dưới 10% tổng số người mua trả trước ngắn hạn và dài hạn.

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 – CTCP

Địa chỉ: Số 111A Đường Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.14. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước**

	Tại ngày 01/01/2021	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Tại ngày 31/12/2021
	VND	VND	VND	VND
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	(44.674.693.425)	411.207.573.903	412.859.697.174	(46.326.816.696)
* Thuế phát sinh	727.354.637	410.813.336.903	82.764.952.959	(32.403.552)
* Thuế được khấu trừ	-	-	328.808.142.133	-
* Thuế đầu ra vãng lai nội tỉnh	(45.402.048.062)	394.237.000	1.286.602.082	(46.294.413.144)
2. Thuế thu nhập doanh nghiệp	(6.450.229.801)	32.360.513.615	6.481.065.396	19.429.218.418
3. Thuế thu nhập cá nhân	1.139.863.060	8.167.223.314	7.378.544.092	1.928.542.282
* Thuế thu nhập cá nhân phải nộp	1.274.671.239	8.161.409.536	7.378.544.092	2.057.536.683
* Thuế thu nhập cá nhân phải thu	(134.808.179)	5.813.778	-	(128.994.401)
4. Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	-
5. Các loại thuế khác	-	-	-	-
6. Phí lệ phí các khoản khác	1.150.322.975	56.690.081	1.207.013.056	-
* Các khoản phải nộp theo Kiểm toán nhà nước	1.206.013.056	-	1.206.013.056	-
* Các khoản khác	-	1.000.000	1.000.000	-
* Phí, lệ phí	(55.690.081)	55.690.081	-	-
Cộng	(48.834.737.191)	451.792.000.913	427.926.319.718	(24.969.055.996)
Chi tiết như sau:				
Các loại thuế còn phải thu nhà nước	(52.042.776.123)	-	-	(46.455.811.097)
Thuế phải nộp Ngân sách	3.208.038.932	-	-	21.486.755.101
Cộng	(48.834.737.191)			(24.969.055.996)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.15. Chi phí phải trả

	Tại ngày 30/09/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Ngắn hạn:		
Trích trước chi phí lãi vay	3.150.296.233	3.493.966.682
Trích trước chi phí các công trình	311.594.532.662	227.153.964.727
Trích trước chi phí trái phiếu	36.959.615.043	0
Các khoản trích trước khác	21.144.826.671	0
Cộng	372.849.270.609	230.647.931.409
Dài hạn:		
Trích trước chi phí quyền sử dụng đất Block B, C, D – Khu dân cư Hạnh Phúc	49.531.900.458	49.531.900.458

4.16. Phải trả khác

	Tại ngày 30/09/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Ngắn hạn:		
Kinh phí công đoàn BHXH, BHYT, BHTN	789.981.691	900.314.395
Cổ tức phải trả	-	1.048.549.821
Các khoản phải trả, phải nộp khác	180.244.100	153.943.700
	319.683.183.530	4.169.629.835
Cộng	320.653.409.321	6.272.437.751
Trong đó, phải trả khác cho các bên liên quan - Xem thêm mục 6	107.163.419	106.835.975
Dài hạn:		
Nhận ký quỹ, ký cược	30.855.698.231	31.262.669.602
Các khoản phải trả, phải nộp khác	540.881.015.824	551.679.017.227
Cộng	571.736.714.055	582.941.686.829
Trong đó, phải trả khác cho các bên liên quan - Xem thêm mục 6	510.418.898.467	548.601.699.289

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 – CTCP

Địa chỉ: Số 111A Đường Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.17. Doanh thu chưa thực hiện**

	Tại ngày 30/09/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Ngắn hạn:		
Tiền thuê căn hộ Block A,C - KDC HP nhận trước tiền khách hàng	4.698.325.346	4.698.325.462
Tiền thuê căn hộ Felixhomes nhận trước tiền khách hàng	186.907.311	203.966.846
Cộng	4.885.232.657	4.902.292.308
Dài hạn:		
Nhận trước tiền cho thuê mặt bằng tại Sailling Tower.	34.309.618.238	46.975.046.068

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 – CTCP

Địa chỉ: Số 111A Đường Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.18. Vay và nợ thuê tài chính**

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Ngắn hạn				
Vay ngắn hạn:				
Ngân hàng ĐT & PT Tp.HCM	494.632.668.737	998.158.767.463	752.414.631.430	248.888.532.704
Ngân hàng TMCP Quốc Tế - CN Tp.HCM	5.863.153.301	103.308.192.241	137.642.905.738	40.197.866.798
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Tp.HCM	687.957.832.605	1.350.533.001.307	1.359.445.034.335	696.869.865.633
Ngân hàng TMCP Công Thương VN	404.473.641.965	950.551.125.658	1.105.880.170.423	559.802.686.730
Ngân hàng TMCP Vietcombank Tp.HCM	79.922.494.077	163.835.770.310	183.216.284.694	99.303.008.461
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Tp.HCM	-	4.572.863.630	28.472.863.630	23.900.000.000
NH TMCP TPBank - CN Bến Thành	88.967.640.862	92.801.187.611	3.833.546.749	
Công ty TNHH MTV HINOKIYA TWGROUP	134.000.000.000			134.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	27.982.000.726	42.411.318.951	232.461.181.501	218.031.863.276
Vay đối tượng khác	9.000.000.000	1.100.000.000		7.900.000.000
Cộng	1.932.799.432.273	3.707.272.227.171	3.803.366.618.500	2.028.893.823.602
Dài hạn				
Vay dài hạn:				
Ngân hàng Phát Triển Việt Nam (vốn vay ADB) - 55.853.425,41 usd	1.270.116.138.972		27.982.000.337	1.298.098.139.309
Đánh giá ngoại tệ khoản vay NH PT VN (vốn vay ADB)	10.044.371.425		16.836.912.699	26.881.284.124
Trái phiếu phát hành	2.260.555.500.000	2.057.000.000.000	96.444.500.000	300.000.000.000
Cộng	3.540.716.010.397	2.057.000.000.000	141.263.413.036	1.624.979.423.433
Tổng cộng	5.473.515.442.670	5.764.272.227.171	3.944.630.031.536	3.653.873.247.035

Tất cả các khoản vay và nợ thuê tài chính nằm trong khả năng trả nợ của Tổng Công ty và không có nợ quá hạn chưa thanh toán.

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 – CTCP

Địa chỉ: Số 111A Đường Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng được thế chấp bằng:

- Các khoản tương đương tiền với giá trị 393.112.830.913 VND – Xem thêm mục 4.1..
- Các khoản đầu tư tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn với giá trị với giá trị 250.401.000.000 VND – Xem thêm mục 4.2..
- Tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại là 168.690.891.301 VND – Xem thêm mục 4.9.
- Tài sản cố định vô hình với giá trị còn lại là 236.218.062.117 VND – Xem thêm mục 4.10.
- Quyền đòi nợ phát sinh trong tương lai từ các dự án của Tổng Công ty.

Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng này chịu lãi suất từ 6%/năm đến 7,8%/năm.

Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam (Vay ADB) là khoản vay được Bộ Tài Chính ủy quyền cho Ngân hàng phát triển Việt Nam cho Tổng Công ty vay lại theo hiệp định vay số 3240 – VIE và 3242 – VIE (SF) mục đích sử dụng cho các dự án, công trình xây dựng của Tổng Công ty với tổng số dư đến thời điểm 31/12/2021 là 1.308.142.511.007 VND (tương đương 57.074.280,58 USD), thời hạn vay là 25 năm. Khoản vay chịu lãi suất LIBOR 6 tháng bằng đồng USD cộng biên độ lãi suất 0,6% trừ khoản giảm trừ 0,1% và phí bảo hiểm kỳ hạn là 0,2%/năm.

Khoản vay ADB được thế chấp như sau:

- Máy móc thiết bị của Công ty CP Xây dựng Số Một Việt Hưng – Xem thêm mục 6.
- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất Cao ốc Central Garden của Công ty Cổ phần Chương Dương – Xem thêm mục 6.
- Quyền thu phí hoàn vốn của dự án BOT cầu Đồng Nai – Xem thêm mục 6.

Tại thời điểm 31/12/2021 Tổng Công ty chưa ký hợp đồng thế chấp vì Tổng Công ty đang thực hiện các thủ tục pháp lý để ký lại phụ lục hợp đồng BOT cầu Đồng Nai.

Trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi có tài sản đảm bảo và không kèm chứng quyền được phát hành với tổng mệnh giá là 300.000.000.000 VND tương ứng với 3.000.000 trái phiếu. Lãi suất áp dụng cho các kỳ thanh toán lãi trong năm đầu tiên của trái phiếu là 11.5%/năm. Lãi suất áp dụng cho các kỳ thanh toán lãi của các năm tiếp theo bằng mức cao nhất của lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng VND trả lãi sau. Kỳ hạn 12 tháng áp dụng cho các khoản tiền gửi tiết kiệm có giá trị dưới 5 tỷ đồng công bố tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại mỗi ngày xác định lãi suất cộng biên độ 4.4%/năm. Thời hạn thanh toán là 03 năm kể từ ngày phát hành. Hiện nay, Tổng Công ty Xây Dựng Số 1 – CTCP đang thực hiện mua lại từ các nhà đầu tư, tổng giá trị trái phiếu tại 31/12/2021 là 203.555.500.000 VND.

Trái phiếu phát hành riêng lẻ của Tổng Công ty Xây Dựng Số 1 – CTCP thực hiện đầu tư và/ hoặc hợp tác kinh doanh và/ hoặc hợp tác đầu tư với các công ty/ dự án bất động sản/ đối tác để phát triển các dự án bất động sản, các dự án xây lắp, với tổng mức phát hành là 2.650.000.000.000 tương đương 26.500 trái phiếu thực hiện trong ba (03) đợt. Là loại trái phiếu không chuyển đổi, lãi suất áp dụng cho toàn bộ các kỳ tính lãi là lãi suất cố định 10%/ năm, kỳ hạn Trái Phiếu 3 năm, tính lãi 06 tháng/ lần. Đơn vị tổ chức nhận và quản lý tài sản đảm bảo tại Ngân hàng TMCP Nam Á – Chi nhánh Hàm Nghi, tài sản đảm bảo là quyền sở hữu, quản lý vận hành, khai thác Cao ốc Sailing Tower, tổng giá trị trái phiếu tại 31/12/2021 là 2.057.000.000.000 VND.

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 – CTCP

Địa chỉ: Số 111A Đường Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.19. Vốn chủ sở hữu****4.19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2020	1.100.000.000.000	110.681.891.112	(4.796.760.000)	5.234.954.825	61.247.683.182.00	1.272.367.769.119
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	46.962.196.779.00	46.962.196.779
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	3.674.860.991	(3.674.860.991.00)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(6.706.646.702.00)	(6.706.646.702)
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	(50.444.612.000.00)	(50.444.612.000)
Tăng khác	-	(85.682.524)	-	-	(1.295.276.724.00)	(1.380.959.248)
Tại ngày 01/01/2021	1.100.000.000.000	110.596.208.588	(4.796.760.000)	8.909.815.816	46.088.483.544.00	1.260.797.747.948
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	294.334.032.854.00	294.334.032.854.00
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(2.223.603.544.00)	(2.223.603.544)
Chia cổ tức năm 2020	43.864.740.000	-	-	-	(43.864.740.000.00)	-
Tại ngày 31/12/2021	1.143.864.740.000	110.596.208.588	(4.796.760.000)	8.909.815.816	294.334.172.854	1.552.908.177.258

(*) Là khoản điều chỉnh theo Quyết định số 792/QĐ-BXD ngày 15 tháng 06 năm 2020 của Bộ Xây dựng xác định giá trị vốn nhà nước tại thời điểm bàn giao 31 tháng 10 năm 2016 từ Công ty Mẹ - Tổng Công ty Xây dựng Số 1 sang Tổng Công ty Xây dựng Số 1 – CTCP với số tiền 85.682.524 VND và các khoản điều chỉnh liên quan đến các khoản thuế phải nộp nhà nước cho các năm trước theo Quyết định số 2094/QĐ-TCT ngày 03 tháng 12 năm 2020 của Tổng cục thuế với số tiền là 1.295.276.724 VND.

Báo cáo tài chính tổng hợp cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Tổng Công ty đã bao gồm các điều chỉnh có liên quan đến việc quyết toán giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần của công ty mẹ - Tổng Công ty tại ngày 01 tháng 11 năm 2016 theo Quyết định số 792/QĐ-BXD ngày 15 tháng 06 năm 2020 của Bộ Xây dựng.

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 – CTCP

Địa chỉ: Số 111A Đường Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.19.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	-	209.000.000.000
Công ty Cổ Phần Cơ Điện Lạnh Nam Thịnh	-	165.000.000.000
Công ty Cổ Phần Top American Việt Nam	-	121.000.000.000
Ông Trần Tấn Phát	142.480.000.000	-
Ông Nguyễn Văn Huân	125.840.000.000	-
Các cổ đông khác	875.544.740.000	605.000.000.000
Cộng	1.143.864.740.000	1.100.000.000.000

4.19.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Vốn góp tại ngày 01/01	1.100.000.000.000	1.100.000.000.000
Tặng vốn trong năm từ cổ tức năm 2020	43.864.740.000	0
Vốn góp tại ngày 31/12	1.143.864.740.000	1.100.000.000.000

4.19.4. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 01/01/2021
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	110.000.000	110.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	110.000.000	110.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại (cổ phiếu quỹ)	337.800	337.800
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	109.662.200	109.662.200
Số lượng cổ phiếu phát hành bằng cổ tức	4.386.474	0

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

4.19.5. Các quỹ của doanh nghiệp

	Quỹ đầu tư phát triển VND
Tại ngày 01/01/2021	8.909.815.816
Tại ngày 31/12/2021	8.909.815.816

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****5.1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021 VND	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020 VND
Doanh thu bán hàng hóa	1.062.950.558.084	1.011.454.263.338
Doanh thu xây dựng	2.864.961.222.099	3.861.268.531.954
Doanh thu cung cấp dịch vụ	163.552.675.423	144.747.963.433
Doanh thu kinh doanh BĐS	1.316.438.052	2.501.260.030
Cộng	<u>4.092.780.893.658</u>	<u>5.019.972.018.755</u>
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và xây dựng cho các bên liên quan – Xem thêm mục 6:		
Các công ty con	381.907.618.218	356.750.434.597
Các công ty liên kết	1.916.305.535	305.568.163.531
Cộng	<u>383.823.923.753</u>	<u>662.318.598.128</u>

5.2. Giá vốn hàng bán

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021 VND	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020 VND
Giá vốn bán hàng hóa	1.017.111.464.491	3.839.263.272.700
Giá vốn xây dựng	2.825.350.295.603	981.754.262.281
Giá vốn cung cấp dịch vụ	80.743.693.446	65.600.244.346
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	901.451.026	0
Giá vốn kinh doanh bất động sản	797.881.302	(2.325.147.997)
Cộng	<u>3.924.904.785.868</u>	<u>4.884.292.631.330</u>

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021 VND	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.429.057.456	28.118.209.533
Cổ tức, lợi nhuận được chia	128.778.229.847	77.030.842.964
Lãi do bán chứng khoán	605.511.651.246	31.849.915.000
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	59.865.612.168	55.045.161.998
Lãi chênh lệch tỷ giá từ đánh giá lại	16.758.538.395	581.992.069
Cộng	820.343.089.112	192.626.121.564

5.4. Chi phí tài chính

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021 VND	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020 VND
Lãi tiền vay và lãi trái phiếu	182.103.055.811	174.499.898.905
Dự phòng giảm giá chứng khoán	268.359.769.623	7.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	-	2.959.345.910
Chiết khấu thanh toán	259.606.416	-
Chi phí tài chính khác	318.181.818	-
Cộng	451.040.613.668	184.459.244.815

5.5. Chi phí bán hàng

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021 VND	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020 VND
Chi phí hoa hồng môi giới	271.131.752	663.339.086
Chi phí bằng tiền khác	3.613.466.661	3.057.080.662
Cộng	3.884.598.413	3.720.419.748

5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021 VND	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020 VND
Chi phí lương nhân viên quản lý	72.459.675.006	57.027.056.198
Chi phí vật liệu quản lý	947.326.649	799.158.038
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.293.336.667	857.665.866
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.848.129.967	3.536.205.417
Chi phí thuế, phí, lệ phí	465.820.873	623.715.390
Chi phí dự phòng	107.540.170.632	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.499.027.951	4.149.349.387
Chi phí bằng tiền khác	25.971.401.274	21.834.225.279
Cộng	219.024.889.019	88.827.375.575

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.7. Thu nhập khác

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021 VND	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020 VND
Thanh lý tài sản cố định	17.062.368.755	402.607.669
Thu tiền phạt, bồi thường vi phạm hợp đồng	225.193.582	7.370.262.443
Thu nhập khác	213.976.602	275.116.645
Cộng	17.501.538.939	8.047.986.757

5.8. Chi phí khác

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021 VND	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020 VND
Giá trị khác : bồi thường, bị phạt	68.643.000	45.384.000
Các khoản chi phí khác	5.007.445.272	7.035.977.614
Cộng	5.076.088.272	7.081.361.614

5.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế trong năm 2021 được xác định như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ	329.142.565.907	52.500.560.352
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	7.422.844.528	73.262.598.769
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(22.351.417.133)	
Trừ: Thu nhập miễn thuế	(128.778.229.847)	(77.030.842.964)
Thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh	185.435.763.455	48.732.316.157
Trong đó:		
<i>Thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh</i>	207.214.833.838	22.217.830.083
<i>Thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh BĐS</i>	(21.779.070.383)	26.514.486.074
Trừ: Lỗ năm trước chuyển sang	(23.633.195.379)	(22.217.830.083)
Trong đó:		
<i>Chuyển lỗ từ hoạt động sản xuất kinh doanh</i>	(23.633.195.379)	(22.217.830.083)
<i>Chuyển lỗ từ hoạt động kinh doanh BĐS</i>	-	-
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	161.802.568.076	26.514.486.074
Trong đó:		
<i>Thu nhập tính thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh</i>	183.581.638.459	
<i>Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh BĐS</i>	(21.779.070.383)	26.514.486.074
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	32.360.513.615	5.302.897.215
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	32.360.513.615	5.302.897.215

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí/ thu nhập khi tính thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Mối quan hệ

1. Công ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Số 1 Mê Kông	Công ty con
2. Công ty CP Xây Dựng Số Một - Việt Quang	Công ty con
3. Công ty CP Xây Dựng Số Một - Việt Nguyên	Công ty con
4. Công ty CP Đầu Tư và Xây Dựng Cầu Đổng Nai	Công ty con
5. Công ty TNHH BT Đúc Sắt VINA - PSMC	Công ty con
6. Công ty TNHH MTV XD & KD BĐS CC1 Miền Bắc	Công ty con
7. Công ty CP Đầu tư Đường Ven Biển Hải Phòng	Công ty con
8. Công ty CP Xây Dựng Số Một - Việt Tổng	Công ty liên kết
9. Công ty CP Xây Dựng Số Một - Việt Hưng	Công ty liên kết
10. Công ty CP Chương Dương	Công ty liên kết
11. Công ty CP Xây Dựng & Kinh Doanh Nhà Cừu Long	Công ty liên kết
12. Công ty CP Xây Dựng & Khai Thác VLXD Miền Trung	Công ty liên kết
13. Công ty CP Đầu tư Nhân Phúc Đức	Công ty liên kết
14. Công ty CP Thủy Điện Đakrtih	Công ty liên kết - đã thoái vốn vào tháng 12.2021
15. Công ty CP Bê tông Biên Hòa	Công ty liên kết - đã thoái vốn vào tháng 12.2021
16. Hội Đồng Quản Trị và Ban Tổng Giám Đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu/phải trả với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn:		
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Số 1 Mê Kông	70.639.797.536	42.284.826.472
Cty CP Xây Dựng Số Một - Việt Quang	1.816.780.130	5.618.438.507
Cty CP Xây Dựng Số Một - Việt Nguyên	514.017.819	13.337.409.879
Cty CP Xây Dựng Số Một - Việt Hưng	30.890.126.152	29.750.930.467
Cty CP Bê tông Biên Hòa	5.372.771.286	5.372.771.286
Cty CP Xây Dựng & Khai Thác VLXD Miền Trung	4.004.737.951	4.004.737.951
Cty CP Đầu tư Đường Ven Biển Hải Phòng	143.628.760.170	419.594.448.751
Cộng – Xem thêm mục 4.3	256.866.991.044	519.963.563.313

(Xem trang tiếp theo)

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 – CTCP

Địa chỉ: Số 111A Đường Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn:		
Cty CP Xây Dựng Số Một - Việt Quang	1.323.599.998	42.453.977.800
Cty CP Xây Dựng Số Một - Việt Nguyên	0	78.149.267.793
Cty CP Xây Dựng Số Một - Việt Hưng	445.195.176.085	71.591.106.242
Cty CP Bê tông Biên Hòa	2.096.933.972	2.096.933.972
Cty CP Xây Dựng & Kinh Doanh Nhà Cửa Long	0	191.130.884
Cty CP Xây Dựng & Khai Thác VLXD Miền Trung	66.680.543.502	66.680.543.502
Cty CP Xây Dựng Số Một - Việt Tổng	39.143.753.135	39.143.753.135
Cty CP Đầu tư Nhân Phúc Đức	185.943.521	163.164.037
Cty CP Đầu tư Đường Ven Biển Hải Phòng	4.312.873.253	3.446.392.500
Cộng – Xem thêm mục 4.4	558.938.823.466	303.916.269.865
	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Phải thu về cho vay:		
Ngắn hạn:		
Công ty CP Xây dựng Số Một Việt Hưng	7.962.851.502	5.376.893.474
Công ty CP Chương Dương	6.207.636.068	6.287.533.885
Cộng – Xem thêm mục 4.5	14.170.487.570	11.664.427.359
Dài hạn:		
Công ty CP Xây dựng Số Một Việt Hưng	18.579.986.380	21.507.573.430
Công ty CP Chương Dương	44.216.560.480	50.300.268.760
Cộng – Xem thêm mục 4.5	62.796.546.860	71.807.842.190

(Xem trang tiếp theo)

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 – CTCP

Địa chỉ: Số 111A Đường Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Phải thu khác:		
Ngắn hạn:		
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Số 1 Mê kông	1.652.519.130	1.652.519.130
Cty CP Xây Dựng Số Một - Việt Quang	893.212.440	357.000.600
Cty CP Xây Dựng Số Một - Việt Nguyên	3.018.551.298	-
Cty CP Đầu Tư và Xây Dựng Cầu Đồng Nai	84.328.824.255	64.876.473.644
Cty TNHH BT Đức Sản VINA - PSMC	3.082.560.421	3.082.560.421
Cty CP Thủy Điện Đakrith	48.000.000	43.389.245
Cty CP Xây Dựng Số Một - Việt Hưng	4.423.149.079	4.423.149.079
Cty CP Bê tông Biên Hòa	633.877.000	633.877.000
Cty CP Xây Dựng & Kinh Doanh Nhà Cừu Long	262.630.200	262.630.200
Cty CP Xây Dựng Số Một - Việt Tổng	466.667.000	466.667.000
Cty CP Đầu tư Nhân Phúc Đức	-	22.779.484
Cộng – Xem thêm mục 4.6	98.809.990.823	75.821.045.803
Dài hạn:		
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Số 1 Mê kông	5.425.320.264	5.425.320.264
Cty CP Đầu Tư và Xây Dựng Cầu Đồng Nai	419.833.767.304	425.072.165.343
Cty CP Thủy Điện Đakrith	22.000.000	5.608.548.173
Cty CP Xây Dựng Số Một - Việt Hưng	2.118.772.474	1.835.141.107
Cộng – Xem thêm mục 4.6	427.399.860.042	437.941.174.887
	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Phải trả người bán:		
Ngắn hạn:		
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Số 1 Mê kông	18.670.170.020	8.668.471.106
Cty CP Xây Dựng Số Một - Việt Nguyên	5.958.210.290	
Cty CP Chương Dương	4.096.483.893	5.121.710.049
Cty CP Xây Dựng & Kinh Doanh Nhà Cừu Long	535.592.125	
Cộng – Xem thêm mục 4.12	29.260.456.328	13.790.181.155
Dài hạn:		
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Số 1 Mê kông	8.544.541.261	15.195.330.770
Cty CP Xây Dựng Số Một - Việt Quang	64.303.491.095	64.366.602.170
Cty CP Xây Dựng Số Một - Việt Nguyên	51.485.343.630	40.853.121.365
Cty CP Xây Dựng Số Một - Việt Hưng	1.588.690.766	1.060.759.587
Cty CP Chương Dương	639.843.242	639.843.242
Cty CP Xây Dựng & Kinh Doanh Nhà Cừu Long	90.265	90.265
Cty CP Xây Dựng Số Một - Việt Tổng	3.790.733.687	3.790.733.687
Cộng – Xem thêm mục 4.12	130.352.733.946	125.906.481.086

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 – CTCP

Địa chỉ: Số 111A Đường Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Phải trả khác		
Ngắn hạn:		
Công ty CP Chương Dương	107.163.419	106.835.975
Cộng – Xem thêm mục 4.16	107.163.419	106.835.975
Dài hạn:		
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Cầu Đồng Nai	510.418.898.467	548.601.699.289
Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:		
	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021 VND	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020 VND
Bán hàng:		
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Số 1 Mê Kông	181.276.806.031	266.152.513.354
Cty CP Xây Dựng Số Một - Việt Quang	10.902.743.950	13.072.928.831
Cty CP Xây Dựng Số Một - Việt Nguyên	28.993.484.530	71.123.453.601
Cty CP Xây Dựng Số Một - Việt Hưng	1.729.062.559	43.118.154
Cty CP Xây Dựng & Khai Thác VLXD Miền Trung		18.110.874.105
Cộng	222.902.097.070	368.502.888.045
	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021 VND	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020 VND
Cung cấp dịch vụ:		
Công ty CP Xây dựng Số Một Việt Hưng	187.242.976	35.723.328
Cộng	187.242.976	35.723.328
	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021 VND	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020 VND
Doanh thu xây dựng – khấu trừ thầu phụ:		
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Số 1 Mê Kông	917.500.094	676.384.203
Cty CP Xây Dựng Số Một - Việt Quang	1.668.700.094	3.930.484.264
Cty CP Xây Dựng Số Một - Việt Nguyên	1.446.471.302	1.794.670.344
Cty CP Đầu tư Đường Ven Biển Hải Phòng	156.701.912.217	286.834.965.262
Cty CP Chương Dương	-	543.482.682
Cộng	160.734.583.707	293.779.986.755

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 – CTCP

Địa chỉ: Số 111A Đường Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021 VND	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020 VND
Doanh thu hoạt động tài chính		
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Số 1 Mê kông	267.914.624	3.438.853.330
Cty CP Xây Dựng Số Một - Việt Quang	0	296.059.463
Cty CP Xây Dựng Số Một - Việt Nguyên	34.200.000	279.749.000
Cty CP Đầu Tư và Xây Dựng Cầu Đồng Nai	95.258.000	0
Cty CP Xây Dựng Số Một - Việt Hưng	57.156.000	0
Cty CP Đầu tư Đường Ven Biển Hải Phòng	48.890.587.078	13.250.051.771
Cộng	49.345.115.702	17.264.713.564
	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021 VND	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020 VND
Mua hàng:		
Công ty CP Đầu tư Xây Dựng Số 1 Mê Kông	88.877.272	144.782.728
	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021 VND	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020 VND
Dịch vụ xây lắp do các bên liên quan cung cấp:		
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Số 1 Mê kông	209.818.099.247	241.848.955.784
Cty CP Xây Dựng Số Một - Việt Quang	162.705.655.386	599.348.124.867
Cty CP Xây Dựng Số Một - Việt Nguyên	435.309.717.133	529.890.340.701
Cty CP Xây Dựng Số Một - Việt Hưng	15.170.626.035	38.227.078.437
Cty CP Chương Dương	(240.508.000)	10.662.860.016
Cty CP Xây Dựng & Kinh Doanh Nhà Cừu Long	1.851.575.099	0
Cộng	824.615.164.900	1.419.977.359.805

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 – CTCP

Địa chỉ: Số 111A Đường Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021 VND	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020 VND
Chi phí dịch vụ:		
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Số 1 Mê Kông	436.363.636	472.727.272
Cộng	436.363.636	472.727.272
Thu hộ lãi cho vay:		
Công ty CP Chương Dương	644.765.272	1.338.776.961
Công ty CP Xây dựng Số Một Việt Hưng	314.644.733	585.329.713
Cộng	959.410.005	1.924.106.674
Phí quản lý cho vay:		
Công ty CP Chương Dương	413.896.556	469.589.237
Công ty CP Xây dựng Số Một Việt Hưng	202.227.973	102.651.540
Cộng	616.124.529	572.240.777
Góp vốn:		
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Số 1 Mê Kông	0	35.700.000.000
Cty CP Xây Dựng Số Một - Việt Quang	12.645.888.370	5.204.081.630
Cty CP Xây Dựng Số Một - Việt Nguyên	0	2.288.000.000
Cty TNHH XD & KD BĐS CC1 Miền Bắc	25.000.000.000	0
Cty CP Đầu tư Đường Ven Biển Hải Phòng	496.000.000.000	50.063.295.000
Cộng	533.645.888.370	93.255.376.630
Cổ tức và lợi nhuận được chia:		
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Số 1 Mê Kông	5.365.479.452	1.224.000.000
Cty CP Xây Dựng Số Một - Việt Quang	893.212.440	1.071.001.800
Cty CP Xây Dựng Số Một - Việt Nguyên	1.948.730.055	2.824.078.964
Cty CP Thủy Điện Đakrith	120.208.980.000	60.104.490.000
Cty CP Chương Dương	0	11.200.044.000
Cty CP Xây Dựng & Kinh Doanh Nhà Cửa Long	0	262.630.200
Cộng	128.416.401.947	76.686.244.964

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

7. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ảnh hưởng của đại dịch Coronavirus (COVID-19) đang diễn ra và mặc dù chưa tác động tiêu cực về mặt tài chính cho Tổng Công ty đến ngày 31/12/2021 nhưng Tổng Công ty cũng không thể ước tính được các ảnh hưởng tiềm tàng, tích cực hoặc tiêu cực, sau ngày kết thúc kỳ báo cáo. Tình hình dịch bệnh đang diễn biến nhanh và phụ thuộc vào các biện pháp kiểm soát dịch bệnh của Chính phủ Việt Nam và các nước.

Không có vấn đề hoặc tình huống nào khác phát sinh kể từ ngày 31/12/2021 có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể có ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hoặc tình hình của Tổng Công ty trong những giai đoạn tài chính sắp tới.

Đỗ Thị Thanh Thủy

Người lập

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2022

Nguyễn Thị Ngọc Dung

Kế toán trưởng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2022



Nguyễn Văn Huân

Chủ tịch Hội đồng quản trị